



Số: 31../CV-TVC

Hà nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế TNDN quý 1 năm 2015 so
với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt**

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.3722.4999

Fax: 04.6273.2058

Thực hiện thông tư số 52/TT/2012-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ giữa báo cáo quý 1 năm 2015 so với báo cáo quý 1 năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ. Cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Biến động %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.624.099.999	403.727.272	
Giá vốn hàng bán	512.536.449	203.339.787	
Doanh thu hoạt động tài chính	361.262.653	7.549.318.586	
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	2.879.748.695	2.864.879.335	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.406.922.392)	4.884.826.736	



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

T : 04 3722 4999 F : 04 6273 2058 www.Tcorp.vn



Ngày 29/12/2014, Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt đã phát hành thành công 3.000.000 trái phiếu Tcorp1 mệnh giá 10.000 đ/CP, lãi suất phát hành trái phiếu là 10.5%/ năm.

Hơn nữa, do tình hình kinh tế- xã hội 3 tháng đầu năm 2015 diễn ra trong bối cảnh trong và ngoài nước gặp không ít khó khăn và thách thức. Quý 1 năm 2015 Công ty mới mở rộng mô hình hoạt động kinh doanh. Chi phí tăng do tăng lương và thưởng tết Nguyên đán cho toàn thể cán bộ công nhân viên dồn vào Quý 1. Chính vì vậy, Mặc dù Công ty đã đẩy mạnh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nhưng mức tăng trưởng của Doanh thu vẫn không đáp ứng kịp chi phí đầu vào. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty quý 1 năm 2015 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể là bị lỗ 1.406.922.392 đ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của Báo cáo tài chính riêng mà Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt giải trình đề Quý đơn vị được biết.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ ĐẦU TƯ
TRÍ VIỆT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

T : 04 3722 4999 F : 04 6273 2058 www.Tcorp.vn

Mẫu mới

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Quý I/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,449,854,689	55,992,669,150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	12,488,675,683	31,544,628,544
1. Tiền	111		12,488,675,683	31,544,628,544
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	255,112,175	8,725,846,694
1. Chứng khoán kinh doanh	121		260,502,175	8,725,846,694
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(5,390,000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,546,008,116	15,519,955,341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1,786,510,000	3,060,863,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,614,056,370	9,568,918,870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	20,145,441,746	2,890,173,471
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160,058,715	202,238,571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	128,758,418	113,546,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			57,391,980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31,300,297	31,300,297
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,140,784,000	60,140,784,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			



1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60,140,784,000	60,140,784,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,140,784,000	60,140,784,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		108,590,638,689	116,133,453,150
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		34,919,670,246	41,055,562,315
I. Nợ ngắn hạn	310		4,919,670,246	11,055,562,315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	362,000,000	740,000,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	63,740,355	3,679,636
4. Phải trả người lao động	314			20,808,695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	817,653,320	127,737,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	29,957,936	48,108,661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3,640,305,470	10,103,364,380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,013,165	11,863,165
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		30,000,000,000	30,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21	30,000,000,000	30,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73,670,968,443	75,077,890,835
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	73,670,968,443	75,077,890,835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		69,000,000,000	69,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		69,000,000,000	69,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97,254,494	97,254,494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,573,713,949	5,980,636,341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,980,636,341	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,406,922,392)	5,980,636,341
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		108,590,638,689	116,133,453,150

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thu Hiền

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thu Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2015


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,624,099,999	403,727,272	1,624,099,999	403,727,272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,624,099,999	403,727,272	1,624,099,999	403,727,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	512,536,449	203,339,787	512,536,449	203,339,787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,111,563,550	200,387,485	1,111,563,550	200,387,485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	361,262,653	7,549,318,586	361,262,653	7,549,318,586
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,725,323,195	1,361,347,289	1,725,323,195	1,361,347,289
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,052,518,851		1,052,518,851	
8. Chi phí bán hàng	25		4,840,000		4,840,000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,012,745,900	222,700,362	1,012,745,900	222,700,362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(1,270,082,892)	6,165,658,420	(1,270,082,892)	6,165,658,420
11. Thu nhập khác	31	VII.6	100		100	
12. Chi phí khác	32	VII.7	136,839,600	47,700,000	136,839,600	47,700,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(136,839,500)	(47,700,000)	(136,839,500)	(47,700,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,406,922,392)	6,117,958,420	(1,406,922,392)	6,117,958,420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		1,233,131,684		1,233,131,684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,406,922,392)	4,884,826,736	(1,406,922,392)	4,884,826,736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			708		708
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập Ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Trần Thu Hiền

Phụ trách kế toán


Trần Thu Hiền



Chủ tịch HĐQT


Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22,610,691,009	3,270,715,153
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24,538,122,996)	(74,640,149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(595,501,981)	(2,664,356,669)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(319,660,091)	(464,092,004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,551,996,683	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22,302,296,575)	(3,511,978,521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,592,893,951)	(3,444,352,190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(700,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(40,949,689,973)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,599,022,540
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(9,845,376,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			208,250,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(48,687,793,433)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			39,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45,815,413,569	64,428,015,521
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52,278,472,479)	(47,172,304,287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,463,058,910)	56,255,711,234
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(19,055,952,861)	4,123,565,611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,544,628,544	8,737,790,402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		12,488,675,683	12,861,356,013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Trần Thu Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2015

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 ngày 20 tháng 12 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 05 ngày 25 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : 69.000.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 07 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: các dịch vụ ủy thác trên cơ sở phí và hợp đồng);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Cho thuê tài sản cố định vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Quản lý các chương trình hành chính Quản trị);
- Hoạt động tư vấn Quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế và chứng khoán).

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán năm* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo lãnh sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/03/2015 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tính khấu hao theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	08-10 năm
- Thiết bị văn phòng	08-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các}} \times \text{bên tại tổ chức kinh tế}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

8.2 Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ;

- Phí tư vấn;
- Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển;
- Chi phí khác.

Các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ theo thời gian thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù ;
- Lãi vay phải trả;
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

14.1. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

14.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản

xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	1,793,936,501		13,862,147	
Tiền gửi ngân hàng	10,694,739,182		31,530,766,397	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	12,488,675,683		31,544,628,544	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chứng khoán kinh doanh	260,502,175		8,725,846,694	
Đầu tư ngắn hạn khác	-		-	
Cộng	260,502,175		8,725,846,694	

(*) Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư OTC				
Cổ phiếu đầu tư sàn Upcom				
Cổ phiếu đầu tư sàn HNX				
Cổ phiếu đầu tư sàn HOSE	30,002	260,502,175	1,398,142	8,725,846,694
Cộng	30,002	260,502,175		8,725,846,694

Là các mã cổ phiếu công ty đầu tư ngắn hạn tại các công ty chứng khoán nơi công ty mở tài khoản, không thuyết minh chi tiết các mã do không muốn lộ bí mật kinh doanh.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,786,510,000		3,060,863,000	
<i>Công ty cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện</i>	286,510,000		275,000,000	
<i>Công ty CP chứng khoán Bản Việt</i>	-		342,815,000	
<i>Công ty CP chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội</i>	-		2,443,048,000	
<i>Công ty CP liên doanh thang máy Việt Nam Nhật Bản</i>	1,500,000,000		-	
Cộng	1,786,510,000		3,060,863,000	

4 . Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tạm ứng	5,145,441,746		2,890,173,471	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	15,000,000,000		-	
Cộng	20,145,441,746		2,890,173,471	

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a, Ngắn hạn	128,758,418	113,546,294
b, Dài hạn		
Cộng	128,758,418	113,546,294
14 . TÀI SẢN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a, Ngắn hạn	-	-
b, Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vay ngắn hạn	-	-
+ Vay các đối tượng khác	3,640,305,470	10,103,364,380
<i>Vay Margin đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)</i>	86,255,470	8,023,364,380
<i>Vay cá nhân (**)</i>	3,554,050,000	2,080,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3,640,305,470	10,103,364,380
Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:		
16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Phải trả người bán ngắn hạn	362,000,000	740,000,000
- Công ty CP chứng khoán Trí Việt	362,000,000	740,000,000
Cộng	362,000,000	740,000,000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46,288,564	-
Thuế thu nhập cá nhân	17,451,791	3,679,636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng	63,740,355	3,679,636

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	30,153,320	57,737,778
Phí dịch vụ bảo lãnh trái phiếu, trích trước lãi phát hành trái phiếu	787,500,000	70,000,000
Cộng	817,653,320	127,737,778

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7,808,936	48,108,661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,149,000	-
Cộng	29,957,936	48,108,661

21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a, Trái phiếu phát hành (*)	30,000,000,000	10,5%	18 tháng	30,000,000,000	10.5%	18 tháng
Cộng	30,000,000,000			30,000,000,000		

(*): Tên trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt năm 2014 (Tcorp 1); Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi; Tổng giá trị phát hành: 30.000.000.0000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Hình thức phát hành riêng lẻ; Mục đích phát hành tăng quy mô vốn hoạt động; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ tính lãi 6 tháng; lãi suất trái phiếu: 10,5%/ năm cho cả ba kỳ tính lãi. Ngày phát hành: 29/12/2014, Ngày đáo hạn; 29/06/2016.

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước					-
Tăng vốn năm trước	69,000,000,000	48,627,247	48,627,247	-	69,097,254,494
Lãi trong năm trước	-	-	-	5,980,636,341	5,980,636,341
Số dư cuối năm trước	69,000,000,000	48,627,247	48,627,247	5,980,636,341	75,077,890,835

Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	(1,406,922,392)	(1,406,922,392)
Tăng/giảm do PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	69,000,000,000	48,627,247	48,627,247	4,573,713,949	73,670,968,443

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-	-	0%	-	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	6,900,000	69,000,000,000	100%	6,900,000	69,000,000,000	100%
Cộng	6,900,000	69,000,000,000	100%	6,900,000	69,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	69,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	39,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	69,000,000,000	69,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6,900,000	6,900,000
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	6,900,000	6,900,000
- Cổ phiếu thường	6,900,000	6,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	6,900,000	6,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	48,627,247	48,627,247
- Quỹ dự phòng tài chính	48,627,247	48,627,247
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập các quỹ		

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ đầu tư phát triển dùng được dùng để đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp,

- Quỹ dự phòng tài chính: Được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,624,099,999	403,272,272
Cộng	1,624,099,999	403,272,272

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	512,536,449	203,339,787
Cộng	512,536,449	203,339,787

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64,544,009	
- Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	197,718,644	7,549,318,586
- Lãi từ hoạt động tài chính khác	99,000,000	
Cộng	361,262,653	7,549,318,586

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,052,518,851	464,092,004
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	638,882,771	897,255,285
- Chi phí tài chính khác	33,921,573	
Cộng	1,725,323,195	1,361,347,289

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
--	------------	------------

	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1,233,131,684
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1,233,131,684
Cộng	-	1,233,131,684
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(1,406,922,392)	6,117,958,420
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	47,700,000
- Điều chỉnh giảm	-	47,700,000
- Điều chỉnh tăng	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	-	6,165,658,420
Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	-	6,165,658,420
Thuế suất thông thường	0%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận theo thuế suất thông thường	0	1,233,131,684
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	1,233,131,684

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX Những thông tin khác

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty.

Trong năm 2015, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
Tiền thuê văn phòng quý 1.2015		222,000,000	807,272,728
Số dư với các bên liên quan:			
<i>Các khoản phải thu</i>		31/03/2015	01/01/2015 VND
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt			
<i>Các khoản phải trả</i>			
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt (Tiền thuê văn phòng)	Công ty con	362,000,000	740,000,000
<i>Trả trước cho người bán</i>	Ông Phạm Thanh Tùng là Chủ tịch HĐQT TVC đồng thời là GD Cty CP Tư vấn và Đầu tư Trí Việt	700,000,000	
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Trí Việt (Đặt cọc tiền mua ô tô Toyota Camry)			
<i>Trả trước cho người bán</i>		12,000,000,000	
Công ty CP Kinh Doanh Hòa Bình (đặt cọc tiền thuê văn phòng)			

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

1.1 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	31/03/2015	1/1/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,488,675,683	31,544,628,544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,786,510,000	3,060,863,000
Cộng	14,275,185,683	34,605,491,544
Nợ phải trả tài chính		

Các khoản vay	3,640,305,470	10,103,364,380
Chi phí phải trả	817,653,320	127,737,778
Phải trả người bán, phải trả khác	391,957,936	788,108,661
Cộng	4,849,916,726	11,019,210,819

Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2015 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

1.2 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1.3 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

1.4 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Trần Thu Hiền



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng